
KHOẢNG CÁCH VỊ THẾ VIỆC LÀM TRONG THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN Ở VIỆT NAM

Đỗ Thị Thu

Khoa Kinh tế, Học viện Ngân hàng

Email: thudt@hvn.edu.vn

Giang Thanh Long

Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: longgt@neu.edu.vn

Mã bài: JED - 857

Ngày nhận bài: 26/08/2022

Ngày nhận bài sửa: 04/09/2022

Ngày duyệt đăng: 11/09/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu áp dụng phương pháp phân rã Oaxaca – Blinder mở rộng cho mô hình phi tuyến nhằm phân tích khoảng cách vị thế việc làm trong việc quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động phi chính thức ở Việt Nam. Kết quả phân rã cho thấy, lao động tự làm chủ ít tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện so với lao động hưởng lương và lao động gia đình. Tương tự, lao động hưởng lương cũng có xác suất tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện cao hơn so với các lao động phi chính thức khác. Khoảng cách này được giải thích chủ yếu bởi các đặc điểm của người lao động được quan sát trong nghiên cứu. Trong đó, các yếu tố giải thích chính được xác định là do sự khác biệt về độ tuổi, trình độ học vấn và đăng ký kinh doanh của cơ sở làm việc.

Từ khóa: Khoảng cách vị thế việc làm, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bất bình đẳng.

Mã JEL: C50, D03, H55, J46, J48.

Job position gap in the voluntary social insurance participation in Vietnam

Abstract

This study applied an Extension of the Blinder-Oaxaca Decomposition method for non-linear models to decompose the job position gap in the voluntary social insurance participation of informal workers in Vietnam. The decomposition results showed that self-employers were less likely to participate in the voluntary social insurance scheme than wage workers and family workers. In addition, the results illustrated that wage workers were more likely to participated in the scheme than other informal workers. The job position gap could be explained by observable characteristics which were “endowments” effects. Some key determinants of the gaps were age, education level of informal workers and registration of establishments.

Keywords: Job position gap, voluntary social insurance, inequality.

JEL Codes: C50, D03, H55, J46, J48.

1. Đặt vấn đề

Bất bình đẳng được nghiên cứu ở nhiều khía cạnh như: bất bình đẳng vùng miền, bất bình đẳng giới, bất bình đẳng giữa các quốc gia, bất bình đẳng giữa các thế hệ (generational inequality) hay bất bình đẳng giữa những người lao động có vị thế việc làm khác nhau (khoảng cách vị thế việc làm – Job Position Gap). Theo Elias (2000), dựa trên Phân loại nghề nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế - The International Classification of Status in Employment (ICSE-93), tình trạng việc làm của người lao động được phân biệt thành hai nhóm: việc làm được trả lương (paid jobs) và việc làm tự làm chủ (self-employed jobs). Đây là cơ sở ban đầu cho nhiều cách phân loại vị thế việc làm của người lao động. Ở Việt Nam, theo Tổng cục Thống kê (2017), vị thế việc làm được chia thành bốn nhóm: lao động hưởng lương, lao động tự làm chủ, lao động gia đình và xã viên hợp tác xã.

Trong lĩnh vực an sinh xã hội, tham gia bảo hiểm xã hội gần đây được quan tâm ở khía cạnh bất bình đẳng giới. Theo Tổ chức Lao động quốc tế ILO (2021), nữ giới đang chịu nhiều thiệt thòi và hạn chế trong việc tiếp cận và tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội. Bên cạnh đó, Tổng cục Thống kê và ILO (2017) cũng chỉ ra sự khác biệt khá lớn về tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện giữa các nhóm lao động phi chính thức xét theo vị thế việc làm. Trước đó, Brandtweiner & Donat (2007) đã đề cập đến bất bình đẳng về vị thế việc làm trong việc tiếp cận công nghệ của người lao động. Brenke & Pfannkuche (2018) cũng đề cập đến tác động của vị thế việc làm đến cơ cấu chi tiêu của các hộ gia đình ở Đức. Tuy nhiên, nghiên cứu bất bình đẳng về vị thế việc làm trong tham gia bảo hiểm xã hội nói chung và bảo hiểm xã hội tự nguyện nói riêng vẫn còn là một khoảng trống nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn.

Việt Nam, với đặc trưng của nền kinh tế đang phát triển, tỷ lệ lao động phi chính thức chiếm trên 86% lực lượng lao động, đã và đang đối mặt với thách thức trong mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội. Vì vậy, nghiên cứu về khoảng cách vị thế việc làm là vấn đề quan trọng nhằm đề xuất giải pháp thu hẹp bất bình đẳng và mở rộng độ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Nghiên cứu này nhằm ước lượng khoảng cách vị thế việc làm trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động phi chính thức ở Việt Nam và ước lượng các yếu tố giải thích cho khoảng cách vị thế việc làm của người lao động phi chính thức trong quyết định có tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hay không.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Các nghiên cứu thực nghiệm về khoảng cách vị thế việc làm trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

Sự tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là vấn đề được nghiên cứu ở dưới góc độ hành vi người tiêu dùng với mục tiêu tối đa hóa lợi ích tiêu dùng hoặc quyết định tối đa hóa lợi nhuận của các cơ sở kinh doanh trong việc ra quyết định đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho người lao động trong doanh nghiệp của họ (Giles & cộng sự 2013). Các yếu tố tác động đến sự tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thường được chia thành các đặc điểm nhân khẩu (gồm các đặc điểm cá nhân, đặc điểm hộ gia đình), và đặc điểm việc làm. Trong đó, vị thế việc làm là một đặc điểm việc làm có ảnh hưởng đến quyết định đóng bảo hiểm xã hội hay không.

Auerbach & cộng sự, (2007) và Roushdy & Selwaness (2019) là hai nghiên cứu đã cho thấy lao động không hưởng lương có xác suất tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thấp hơn so với xác suất tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của lao động hưởng lương. Đáng chú ý là hai nghiên cứu này đều thực hiện ở bối cảnh các quốc gia có đặc điểm là áp dụng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với toàn bộ lao động hưởng lương nhưng lại áp dụng bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với lao động không hưởng lương như Chile, Brazil, Peru, Ai Cập... Vì vậy, trong các mô hình hồi quy được áp dụng trong hai nghiên cứu này, biến phản ánh “vị thế việc làm” là một biến nội sinh vì những người có mong muốn tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội thường có xu hướng chọn công việc hưởng lương, trong khi những người không muốn tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội thường chọn công việc tự do – việc làm không hưởng lương (Roushdy & Selwaness, 2019).

Tuy nhiên, nếu phạm vi nghiên cứu giới hạn ở chương trình bảo hiểm xã hội tự nguyện và ở bối cảnh quốc gia áp dụng chương trình bảo hiểm xã hội tự nguyện cho toàn bộ lao động phi chính thức, bao gồm lao động hưởng lương, lao động tự làm chủ và lao động gia đình như Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Philippines... thì biến số phản ánh “vị thế việc làm” sẽ không còn tương quan hai chiều với biến phụ thuộc là “có hay không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện” nữa. Vì vậy, nghiên cứu về tác động của vị thế việc làm đối với sự tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (với đặc điểm là biến ngoại sinh) vẫn là một khoảng trống nghiên cứu. Thêm vào đó, cho đến nay, vẫn chưa có một nghiên cứu đầy đủ và định lượng được khoảng cách vị thế việc làm trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Về phương pháp nghiên cứu, việc ước lượng và giải thích được vì sao có khoảng cách vị thế việc làm trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện vẫn chưa được giải quyết trong các nghiên cứu trước đây. Trong khi đó, phương pháp phân rã Oaxaca-Blinder (Yun, 2004; Powers & cộng sự, 2011) cho phép kiểm định và ước lượng sự khác biệt về xác suất tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo nhiều tiêu chí như: khác biệt giới tính, khác biệt vùng miền hay khác biệt về vị thế việc làm. Phương pháp này cũng đồng thời giải thích nguyên nhân của khác biệt giữa các nhóm. Bên cạnh đó, không chỉ được áp dụng với biến đầu ra là biến liên tục như thu nhập, phương pháp phân rã Oaxaca-Blinder còn được mở rộng để áp dụng trong trường hợp biến đầu ra là biến nhị phân (Fairlie, 2005; Sinning & cộng sự, 2008). Do vậy, áp dụng phân rã Oaxaca – Blinder

cho mô hình phi tuyến là trong lĩnh vực an sinh xã hội sẽ bồi đắp khoảng trống về phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực này, và gợi mở hướng nghiên cứu sâu hơn về bất bình đẳng trong quá trình mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội.

Ở Việt Nam, một số nghiên cứu về các yếu tố tác động đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện như Bùi Huy Nam (2019), Nguyễn Xuân Cường & cộng sự (2014), Trương Thị Phụng và Nguyễn Thị Hiền (2013) và Castel (2008) tập trung khám phá các nhân tố về thái độ, tâm lý của người lao động có tác động tới sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện dựa trên cơ sở lý thuyết hành vi hợp lý (TRA) và lý thuyết hành vi dự định (TPB). Một số nghiên cứu khác đề cập tới các giải pháp mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện như Mai Ngọc Cường (2012, 2014), Nguyễn Thị Lan Hương & Mai Ngọc Cường (2018). Như vậy, phân tích khoảng cách vị thế việc làm trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là khoảng trống quan trọng cần được khai thác trong nghiên cứu.

2.2. Cơ sở lý luận về khoảng cách vị thế việc làm trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

Nghiên cứu dựa trên cơ sở hai lý thuyết về hành vi của người tiêu dùng, đó là Lý thuyết cầu và Lý thuyết ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn. Trong đó, Lý thuyết cầu là cơ sở xác định các yếu tố tác động đến cầu của người lao động trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bao gồm yếu tố vị thế việc làm. Từ đó, nghiên cứu có cơ sở xác định các yếu tố tác động đến khoảng cách vị thế việc làm trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Đồng thời, Lý thuyết ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn cung cấp thêm cơ sở lý thuyết cho sự khác biệt trong việc ra quyết định tiêu dùng giữa những lao động có vị thế việc làm khác nhau.

Lý thuyết cầu được đặt nền móng từ những năm cuối thế kỷ XVIII bởi một số nhà kinh tế học như Adam Smith (1776) và Alfred Marshall (1890) (theo Mankiw, 2018) và được phát triển bởi nhiều nhà kinh tế học khác như Mankiw (2018), Pindyck & Rubinfeld (2014), Pindyck & Rubinfeld (2018). Theo Pindyck & Rubinfeld (2014), giá cả hàng hóa là yếu tố nội sinh tác động đến lượng cầu của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, các yếu tố ngoại sinh tác động đến quyết định tiêu dùng, bao gồm: thu nhập của người tiêu dùng, giá cả các hàng hoá liên quan, sở thích của người tiêu dùng, ngoại tác mạng lưới (bao gồm ngoại tác mạng lưới thuận và ngoại tác mạng lưới nghịch) và kỳ vọng của người tiêu dùng. Trong đó, các đặc điểm việc làm (như vị thế việc làm, tình trạng hợp đồng lao động, lĩnh vực làm việc...) phản ánh sự khác biệt về thị hiếu và kỳ vọng của người lao động về thu nhập trong độ tuổi hưu trí hay thái độ ưa thích rủi ro của người lao động.

Về vấn đề ngoại tác mạng lưới: “Ngoại tác mạng lưới có thể thuận hoặc nghịch. Ngoại tác mạng lưới thuận tồn tại nếu lượng cầu một loại hàng hóa của một người tiêu dùng điển hình tăng lên do sự gia tăng mua hàng của những người tiêu dùng khác. Nếu lượng cầu giảm thì sẽ có một ngoại tác nghịch.” (Pindyck & Rubinfeld, 2014: 135). Vì vậy, số người tham gia bảo hiểm xã hội trong cùng một hộ gia đình có thể ảnh hưởng tới quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động thông qua ngoại tác mạng lưới.

Lý thuyết ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn cũng là cơ sở để nghiên cứu tác động của vị thế việc làm đối với quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Theo Pindyck & Rubinfeld (2014), thái độ của con người đối mặt với xác suất rủi ro khác nhau sẽ tác động tới việc ra quyết định tiêu dùng. Những người có sở thích với sự mạo hiểm sẽ lựa chọn những phương án tiêu dùng mang lại lợi ích kỳ vọng cao hơn nhưng cũng có xác suất rủi ro cao hơn. Trong khi đó, lao động tự làm chủ đối mặt với nhiều vấn đề rủi ro hơn so với lao động hưởng lương (Tổng cục Thống kê và ILO, 2017). Đây là cơ sở lý luận quan trọng cho việc nghiên cứu khoảng cách vị thế việc làm trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết, nghiên cứu này ước lượng khoảng cách xác suất tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện giữa các nhóm lao động phi chính thức có vị thế việc làm khác nhau, bao gồm: lao động tự làm chủ, lao động hưởng lương và lao động gia đình. Đồng thời, nghiên cứu ước lượng tác động của các đặc điểm nhân khẩu học (độ tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, thời gian cư trú, khu vực sống, là chủ hộ, số con trong hộ đang đi học và số thành viên trong hộ tham gia bảo hiểm xã hội) và đặc điểm việc làm của người lao động (tình trạng hoạt động kinh tế, kinh nghiệm làm việc, loại hình cơ sở làm việc, đăng ký kinh doanh của cơ sở làm việc, tình trạng hợp đồng lao động và thu nhập của người lao động) đến khoảng cách đó.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Để ước lượng sự chênh lệch (khoảng cách) của giá trị trung bình biến đầu ra (là quyết định có tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hay không) giữa các nhóm lao động phi chính thức phân theo vị thế việc làm, nghiên cứu áp dụng phương pháp phân rã Oaxaca-Blinder mở rộng cho mô hình logit, được phát triển bởi Yun (2004) và Powers & cộng sự (2011).

3.1.1. Phương trình phân rã tổng thể

Giả sử hàm logit có dạng:
$$Y = \frac{e^{X\beta}}{1+e^{X\beta}} = F(X\beta), \quad (1)$$

Trong đó: Y là xác suất tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Y là véc tơ cấp $N \times 1$ biến phụ thuộc với N là kích thước mẫu nghiên cứu; X là ma trận $N \times K$ của K biến độc lập; và β là véc tơ $K \times 1$ các hệ số.

Khác biệt về giá trị trung bình của Y giữa hai nhóm A và B được phân rã như sau:

$$\begin{aligned} \overline{Y_A} - \overline{Y_B} &= \overline{F(X_A\beta_A)} - \overline{F(X_B\beta_B)} \\ &= \{\overline{F(X_A\beta_A)} - \overline{F(X_B\beta_A)}\} + \{\overline{F(X_B\beta_A)} - \overline{F(X_B\beta_B)}\} \\ &= E + C, \end{aligned} \quad (2)$$

Trong đó: E phản ánh sự khác biệt giữa giá trị trung bình của biến phụ thuộc giữa hai nhóm A và B có nguyên nhân từ sự khác biệt giữa các biến độc lập, hay còn gọi là ảnh hưởng của các đặc điểm. E phản ánh sự khác biệt giữa hai nhóm có thể giải thích được thông qua các biến độc lập. C biểu diễn sự khác biệt giữa hai nhóm do sự khác biệt về hệ số, thường được gọi là ảnh hưởng của các hệ số. C còn được gọi là sự khác biệt không giải thích được.

3.1.2. Phương trình phân rã chi tiết

$$\overline{Y_A} - \overline{Y_B} = E + C = \sum_{k=1}^K W_{\Delta X_k} E_k + \sum_{k=1}^K W_{\Delta \beta_k} C_k = \sum_{k=1}^K E_k + \sum_{k=1}^K C_k, \quad (3)$$

Trong đó: E_k và C_k là ảnh hưởng đặc điểm của biến độc lập thứ k và ảnh hưởng hệ số (ảnh hưởng cấu trúc) của biến độc lập thứ k đến sự khác biệt giá trị trung bình của biến phụ thuộc giữa hai nhóm A và B . E_k và C_k được tính theo phương pháp sử dụng trọng số gắn với mỗi biến độc lập. Trọng số này được xác định từ phương trình phân rã tổng thể bằng cách tuyến tính hóa Taylor bậc một. Kết quả tuyến tính hóa giúp xác định được các trọng số thành phần của E ($W_{\Delta X_k}$) và trọng số thành phần của C ($W_{\Delta \beta_k}$) như sau:

$$W_{\Delta X_k} = \frac{\beta_{A_k}(\overline{X_{A_k}} - \overline{X_{B_k}})}{\sum_{k=1}^K \beta_{A_k}(\overline{X_{A_k}} - \overline{X_{B_k}})} \quad (4)$$

$$W_{\Delta \beta_k} = \frac{\overline{X_{A_k}}(\beta_{A_k} - \beta_{B_k})}{\sum_{k=1}^K \overline{X_{A_k}}(\beta_{A_k} - \beta_{B_k})} \quad (5)$$

$$\sum_{k=1}^K W_{\Delta X_k} = \sum_{k=1}^K W_{\Delta \beta_k} = 1 \quad (6)$$

3.1.3. Biến số trong mô hình

Biến phụ thuộc là biến nhị phân phản ánh người lao động phi chính thức có đang tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hay không. Biến phụ thuộc bằng 0 nếu không tham gia và bằng 1 nếu có tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tại thời điểm khảo sát.

Các biến độc lập trong mô hình được mô tả trong Bảng 1.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ Điều tra Lao động – Việc làm năm 2016 do Tổng cục Thống kê tiến hành. Cuộc khảo sát này được thực hiện lần đầu tiên năm 2007 và sau đó được tiến hành hàng năm nhằm mục đích thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên, hiện đang sống tại Việt Nam. Tuy nhiên, thông tin về đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chỉ mới được đưa vào trong khảo sát này từ năm 2014. Bên cạnh đó, các dữ liệu điều tra những năm trước 2020 không cung cấp đủ thông tin về số con trong hộ đang trong độ tuổi đi học và số thành viên trong hộ có tham gia bảo hiểm xã hội, trong khi dữ liệu điều tra năm 2020 và 2021 có nhiều biến động do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, nên tác giả sử dụng dữ liệu Điều tra Lao động – Việc làm năm 2016 để thực hiện phương pháp phân rã Oaxaca-Blinder mở rộng nhằm phân tách sự khác biệt trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với lao động phi chính thức theo vị thế việc làm.

Trong nghiên cứu này, mẫu nghiên cứu được lựa chọn là lao động phi chính thức được xác định theo khái

Bảng 1. Các biến độc lập trong mô hình phân rã Oaxaca – Blinder mở rộng

Nhóm đặc điểm	Yếu tố tác động	Biến số
Đặc điểm cá nhân	Tuổi	15-24 tuổi (d_1524) (.ref), 25-34 tuổi (d_2534), 35-49 tuổi (d_3549), 50-59 tuổi (d_5059) và từ 60 tuổi trở lên (d_60plus)
	Giới tính	nam giới (d_male); nữ giới (d_female) (.ref)
	Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn (d_single) (.ref), đang có gia đình (d_married), tình trạng hôn nhân khác (d_married_other)
	Trình độ học vấn	chưa hoàn thành tiểu học (d_noschooling) (.ref), từ tiểu học đến trung học phổ thông (d_prim2sec), trình độ trung cấp hoặc cao đẳng chuyên nghiệp (d_professional), trình độ từ bậc đại học trở lên (d_tertiary).
	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	d_voc_training (bằng 0 nếu không được đào tạo nghề)
	Thời gian cư trú	cư trú dưới 1 năm (d_residence_lower1) (.ref), cư trú từ 1-5 năm (d_residence_1to5), cư trú trên 5 năm (d_residence_above5).
	Khu vực sinh sống	Nông thôn (.ref), Thành thị.
Đặc điểm hộ gia đình	Người lao động là chủ hộ	d_hh_head (bằng 0 nếu người lao động không phải là chủ hộ)
	Số con trong hộ đang đi học	num_child_sa (tổng số trẻ em trong hộ gia đình trong độ tuổi đi học (từ 6 đến 18 tuổi))
	Bình phương số con trong hộ đang đi học	num_chil_sa_sqr = num_child_sa^2
	Số thành viên trong hộ tham gia bảo hiểm xã hội	num_si_holding
Đặc điểm việc làm	Tình trạng hoạt động kinh tế	d_working (bằng 0 nếu người lao động hiện đang thất nghiệp trong thời điểm 7 ngày trước ngày được khảo sát)
	Kinh nghiệm làm việc	dưới 5 năm (d_workexp_less5) (.ref), từ 5 đến dưới 10 năm (d_workexp_510), từ 10 năm trở lên (d_workexp_10plus).
	Vị thế việc làm	chủ cơ sở và lao động tự làm chủ (d_self_employed), lao động hưởng lương (d_wage_worker) (.ref), lao động gia đình (d_fam_worker)
	Loại hình cơ sở làm việc	Hộ nông lâm thủy sản, các cá nhân làm tự do và cơ sở kinh doanh cá thể (d_own) (.ref), kinh doanh tập thể (d_coop), các tổ chức, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước, khu vực nước ngoài và các tổ chức, đoàn thể khác (d_other).
	Hợp đồng lao động	Có hợp đồng lao động dưới 3 tháng (d_under3months_contract), thỏa thuận miệng (d_verbal_contract), không có hợp đồng lao động (d_no_contract) (.ref).
	Đăng ký kinh doanh của cơ sở làm việc	firm_reg (bằng 0 nếu cơ sở làm việc không có đăng ký kinh doanh)
	Thu nhập của người lao động	Nhóm 1 (thu nhập thấp nhất) (.ref); Nhóm 2 (nhóm cận nghèo); Nhóm 3 (nhóm có thu nhập trung bình); Nhóm 4 (nhóm cận giàu) và Nhóm 5 (nhóm giàu).

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

niệm lao động phi chính thức trong Tổng cục Thống kê và ILO (2017). Đây chính là đối tượng của chương trình bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định được nêu trong Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014. Theo ước tính của nhóm tác giả từ dữ liệu Điều tra Lao động - Việc làm năm 2016, trong số lao động phi chính thức,

có 53,29% lao động nam và 46,71% lao động nữ. Trong đó, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 2% trong tổng số lao động phi chính thức.

4. Kết quả phân rã khoảng cách vị thế việc làm trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

Nghiên cứu tiến hành phân rã tổng hợp và phân rã chi tiết theo 3 trường hợp theo vị thế việc làm, cụ thể như sau: (i) Khác biệt giữa lao động tự làm chủ (nhóm A) và nhóm lao động phi chính thức khác (nhóm B); (ii) Khác biệt giữa lao động hưởng lương (nhóm C) và nhóm lao động phi chính thức khác (nhóm D).

4.1. Kết quả phân rã khác biệt giữa lao động tự làm chủ và lao động phi chính thức khác

Kết quả phân rã tổng hợp trong Bảng 2 cho thấy, lao động tự làm chủ có xác suất tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thấp hơn 0,3% so với nhóm các lao động phi chính thức khác. Nguyên nhân chủ yếu là do sự khác biệt đặc điểm của người lao động.

Bảng 2. Kết quả phân rã tổng hợp về khác biệt giữa lao động tự làm chủ (nhóm A) và nhóm các lao động phi chính thức khác (nhóm B)

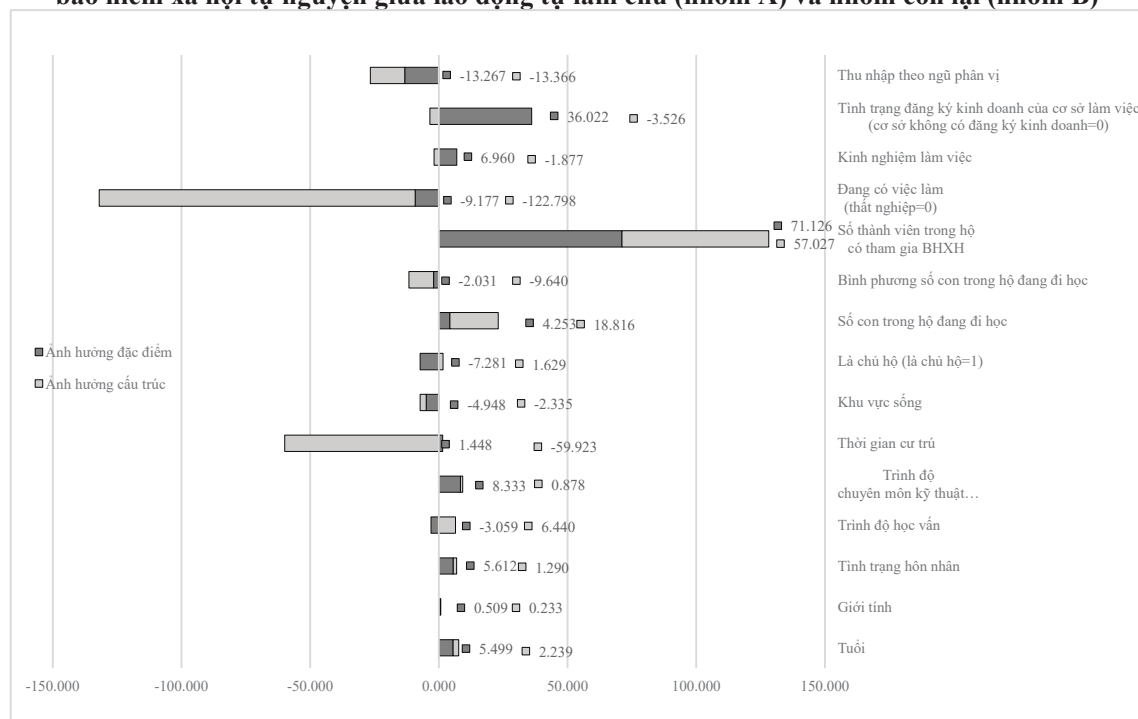
	Phân rã sự khác biệt	(%)
Khác biệt	-0.0025554 [-.0029797 -.0021311]	
Ảnh hưởng đặc điểm	-0.016614 [-.029562 -.0036671]	650.180
Ảnh hưởng cấu trúc	0.014059 [.0010945 .027024]	-550.180

Chú thích: Các giá trị trong ngoặc vuông thể hiện các giá trị khoảng tin cậy 95%

Nguồn: Tác giả ước lượng từ dữ liệu Điều tra Lao động việc làm năm 2016.

Trên cơ sở kết quả hồi quy hệ số chặn và khoảng tin cậy của từng biến trong mô hình phân rã Oaxca-Blinder mở rộng cho mô hình logistic, nhóm tác giả tổng hợp phần trăm tác động của các nhóm đặc điểm đến sự khác biệt về xác suất tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện giữa nhóm A và nhóm B (Hình 1).

Hình 1. Phần trăm đóng góp của các nhân tố đến sự khác biệt trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện giữa lao động tự làm chủ (nhóm A) và nhóm còn lại (nhóm B)



Nguồn: Tác giả ước lượng từ dữ liệu Điều tra Lao động việc làm năm 2016.

Về ảnh hưởng đặc điểm, khác biệt về xác suất tham gia hai nhóm chủ yếu là do khác biệt về số lao động cao tuổi, trình độ học vấn, số thành viên trong hộ có tham gia bảo hiểm xã hội, kinh nghiệm làm việc và thu

nhập. Trong đó, nguyên nhân giúp tăng xác suất tham gia của nhóm A so với nhóm B là: trình độ học vấn từ hoàn thành tiểu học đến trung học phổ thông, lao động có thu nhập thuộc nhóm 2 trong ngũ phân vị về thu nhập (nhóm cận nghèo) và kinh nghiệm làm việc từ 5-10 năm. Tuy nhiên, có sáu yếu tố chính làm cho xác suất tham gia của lao động tự làm chủ thấp hơn so với nhóm còn lại đó là: số thành viên trong hộ có tham gia bảo hiểm xã hội thấp (quyết định 462,45% trong tổng số 650,18% sự khác biệt giữa hai nhóm), phần lớn lao động tự làm chủ có kinh nghiệm làm việc trên 10 năm (chiếm 74,1% trong tổng số 650,18% sự khác biệt), chưa hoàn thành tiểu học và chủ yếu ở độ tuổi từ 50-59 tuổi.

Về ảnh hưởng cấu trúc, kết quả phân rã chi tiết ảnh hưởng cấu trúc cho thấy, tác động cấu trúc (tác động không giải thích được) có liên quan tới các đặc điểm về số con trong hộ gia đình đang trong độ tuổi đến trường, số thành viên trong hộ gia đình có tham gia bảo hiểm xã hội và các đặc điểm việc làm có tác động đáng kể đến sự khác biệt về xác suất tham gia giữa nhóm A và nhóm B.

Nếu tương quan giữa thời gian cư trú trên 5 năm với xác suất tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của nhóm B tương tự như nhóm A thì khoảng cách xác suất tham gia giữa hai nhóm sẽ giảm 334,71%. Tương tự, khoảng cách này sẽ giảm 675,61% hoặc 30,14% tương ứng với đặc điểm tình trạng đang có việc làm hoặc kinh nghiệm làm việc dưới 5 năm.

4.2. Kết quả phân rã khác biệt giữa lao động hưởng lương và lao động phi chính thức khác

Về khác biệt trong xác suất tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện giữa lao động hưởng lương (nhóm C) và lao động phi chính thức khác (nhóm D), kết quả phân rã tổng thể cho thấy nhóm C có xác suất tham gia lớn hơn 3,1% so với nhóm D, trong đó ảnh hưởng đặc điểm có tác động âm và ảnh hưởng cấu trúc có tác động dương đến khoảng cách này (Bảng 3).

Bảng 3. Kết quả phân rã tổng hợp về khác biệt giữa lao động hưởng lương (nhóm C) và nhóm các lao động phi chính thức khác (nhóm D)

	Phân rã sự khác biệt		(%)
Khác biệt	0.030929	[.029706 .032152]	
Ảnh hưởng đặc điểm	-0.063915	[-.077985 -.049844]	-206.650
Ảnh hưởng cấu trúc	0.094843	[.080526 .10916]	306.650

Chú thích: Các giá trị trong ngoặc vuông thể hiện các giá trị khoảng tin cậy 95%

Nguồn: Tác giả tự ước lượng từ dữ liệu Điều tra Lao động việc làm năm 2016.

Hình 2 tổng hợp phần trăm tác động của từng nhóm đặc điểm đến khoảng cách vị thế việc làm trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Về ảnh hưởng đặc điểm, kết quả cho thấy tác động lớn của các nhóm đặc điểm như trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc, tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở làm việc, số thành viên trong hộ có tham gia bảo hiểm xã hội và thu nhập đến sự khác biệt giữa nhóm C và nhóm D. Cụ thể là:

Trình độ học vấn làm giảm khoảng cách xác suất tham gia giữa hai nhóm. Nếu nhóm C có trình độ học vấn tương tự nhóm D thì khoảng cách khác biệt sẽ tăng lên.

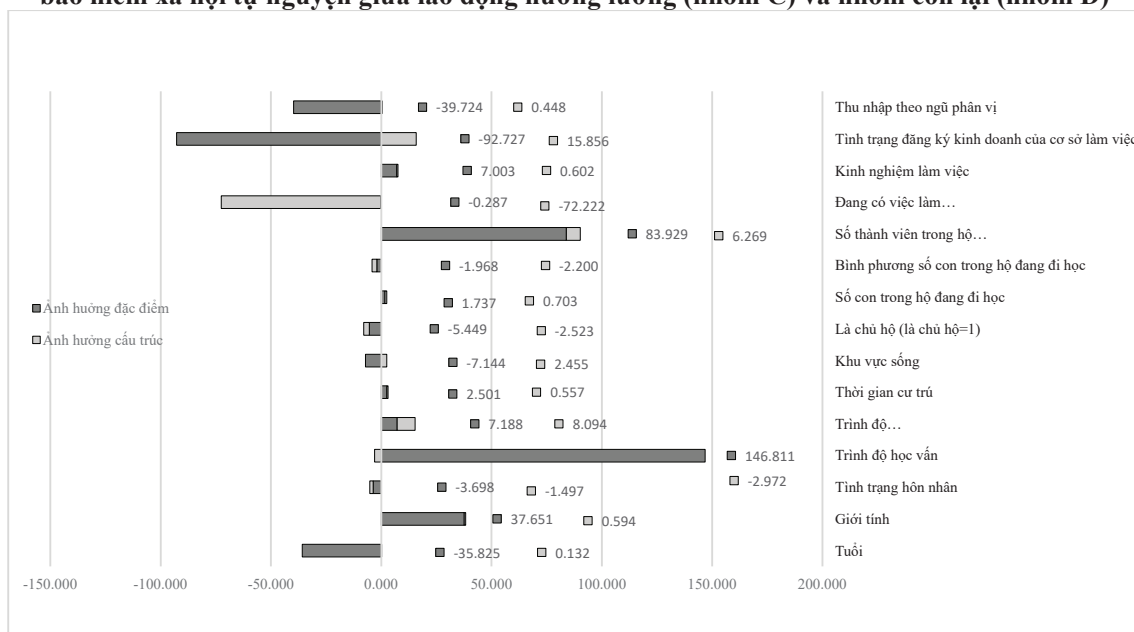
Số thành viên trong hộ có tham gia bảo hiểm xã hội làm giảm 5,4% khoảng cách khác biệt về xác suất tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện giữa hai nhóm lao động.

Về thu nhập, thu nhập cận nghèo và cận giàu là nguyên nhân làm tăng tương ứng 0,1% và 1,8% khoảng cách khác biệt, trong khi thu nhập ở nhóm giàu làm giảm khoảng cách khác biệt giữa hai nhóm.

Bên cạnh đó, độ tuổi, giới tính, khu vực sống và số con trong hộ gia đình đang trong độ tuổi đi học cũng có tác động đáng kể đến sự khác biệt này. Đáng chú ý là, số con trong độ tuổi đi học có tác động phi tuyến đến sự khác biệt trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện giữa hai nhóm. Nếu số con trong độ tuổi đi học của nhóm C tương tự như nhóm D, thì khoảng cách về xác suất tham gia giữa hai nhóm sẽ tăng 3,59%.

Về ảnh hưởng cấu trúc, đáng chú ý là với người lao động có thu nhập thuộc nhóm nghèo hoặc cận nghèo, khoảng cách xác suất tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện giữa hai nhóm C và D sẽ giảm tương ứng 31,32%

Hình 2. Phần trăm đóng góp của các nhân tố đến sự khác biệt trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện giữa lao động hưởng lương (nhóm C) và nhóm còn lại (nhóm D)



Nguồn: Tác giả ước lượng từ dữ liệu Điều tra Lao động việc làm năm 2016.

và 2,96% nếu nhóm D có phản ứng tương tự như nhóm C có cùng mức thu nhập đó. Trong khi đó, với thu nhập trung bình, cận giàu và giàu, nếu nhóm D có phản ứng tương tự nhóm C thì khoảng cách xác suất tham gia tăng tương ứng 5,25%, 16,9% và 13,5%.

4.3. Đánh giá chung khoảng cách vị thế việc làm trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

Kết quả phân rã Oaxaca-Blinder về sự khác biệt giữa các nhóm lao động phi chính thức cho thấy lao động tự làm chủ thường ít tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện so với lao động hưởng lương và lao động gia đình là do họ thường là lao động trong độ tuổi từ 50-59 tuổi và có trình độ học vấn ở mức chưa hoàn thành tiểu học. Lý giải cho tác động của độ tuổi, là do bảo hiểm xã hội tự nguyện mới được áp dụng chính thức từ năm 2008, khi nhóm lao động này đang ở độ tuổi 42-51 tuổi. Ở độ tuổi này, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hầu hết là những người đã từng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng chưa đủ số năm đóng góp tối thiểu để nhận lương hưu hàng tháng. Những người còn lại ở độ tuổi này thường không tham gia do lo ngại không đủ số năm đóng góp tối thiểu.

Lao động hưởng lương tích cực tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hơn nhóm lao động tự làm chủ và lao động gia đình, chủ yếu là thuộc nhóm tuổi 25-34 tuổi, 35-49 tuổi và từ 60 tuổi trở lên. Theo Phạm Ngọc Toàn & Giang Thanh Long (2016), nhóm 25-34 tuổi là nhóm tuổi đang trong giai đoạn ổn định công việc; nhóm 35-49 tuổi đang trong giai đoạn công việc ổn định nhất và có thu nhập tăng liên tục. Đồng thời, đây là nhóm tuổi có thể đáp ứng được điều kiện về thời gian đóng góp tối thiểu để hưởng lương hưu.

Đáng chú ý là, lao động hưởng lương tích cực tham gia, chủ yếu là lao động có trình độ học vấn từ tiểu học đến trung học phổ thông hoặc từ đại học trở lên, kinh nghiệm làm việc từ 5-10 năm, làm trong các cơ sở có đăng ký kinh doanh, có thu nhập thuộc nhóm phân vị thứ 2 (cận nghèo) và nhóm phân vị thứ 4 (cận giàu). Ngược lại, lao động hưởng lương có trình độ trung cấp hoặc cao đẳng chuyên nghiệp, kinh nghiệm làm việc dưới 5 năm, có mức thu nhập cao (thuộc nhóm phân vị thứ 5 – nhóm giàu) có xác suất tham gia thấp hơn so với lao động hưởng lương nói chung.

5. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Kết quả phân tích khoảng cách vị thế việc làm trong tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và các yếu tố giải thích cho sự khác biệt này cho thấy cần có giải pháp thu hẹp khoảng cách vị thế việc làm, tạo điều kiện để người lao động ở các vị thế việc làm khác nhau đều có thể tiếp cận và tham gia hệ thống, từ đó thực hiện mục tiêu mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện cho lao động phi chính thức. Một số giải pháp nên được cân nhắc đó là:

Triển khai thực hiện các gói bảo hiểm xã hội ngắn hạn, linh hoạt gắn với mục tiêu ngắn hạn của người lao động như chỉ tiêu cho giáo dục con cái. Nghiên cứu này cho thấy nhiều lao động có điều kiện gia đình khó khăn khi phải chi tiêu cho giáo dục con cái trong độ tuổi đến trường. Kết quả này góp phần ủng hộ định hướng xây dựng các gói bảo hiểm xã hội ngắn hạn, linh hoạt đã được Ban chấp hành Trung ương (2018) và Chính phủ (2018) đưa ra.

Cần thay đổi theo hướng linh hoạt quy định về số năm đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu để được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng. Kết quả phân rã cho thấy, độ tuổi cao là một trong các yếu tố làm cho lao động tự làm chủ hạn chế tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Trong khi đó, quy định hiện hành về số năm đóng tối thiểu chính là trở ngại. Vì vậy, chính sách linh hoạt về số năm đóng tối thiểu có thể cân nhắc áp dụng đối với lao động tự làm chủ.

Cần có chính sách khuyến khích tham gia theo hộ gia đình. Nghiên cứu đã khẳng định sự tồn tại hiệu ứng mạng lưới giữa những người lao động trong cùng một gia đình khi quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Vì vậy, áp dụng cơ chế khuyến khích với những hộ gia đình có nhiều thành viên tham gia, sẽ giúp đẩy mạnh hiệu ứng này.

Bên cạnh đó, cần có chính sách thúc đẩy việc thực thi các tiêu chuẩn lao động, thúc đẩy việc ký kết hợp đồng lao động đối với lao động phi chính thức, đặc biệt là lao động phi chính thức hưởng lương nhằm chính thức hoá các quan hệ lao động.

Tài liệu tham khảo

- Auerbach, Paula, Genoni, María Eugenia & Pagés, Carmen (2007), ‘Social security coverage and the labor market in developing countries’, *IZA Discussion Papers* 2979, Institute of Labor Economics (IZA).
- Ban chấp hành Trung ương (2018), *Nghị Quyết số 28-NQ/TW: Nghị Quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Khóa XII về Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội*, ban hành ngày 23 tháng 5 năm 2018.
- Brandtweiner, R. & Donat, E. (2007), *The Digital Divide-Any Reasons for enthusiasm? The Case of Austria*, Proceedings of the 20th Bled eConference – eMergence: Merging and Emerging Technologies, Processes and Institutions, 3-6 June, Bled Slovenia.
- Brenke, K. & Pfannkuche, J. (2018), “Household consumption and savings rate depend strongly on employment status, income, and age”, *DIW Weekly Report*, 8(13/14), 125-135.
- Bùi Huy Nam (2019), ‘Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động ở Việt Nam’, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- Castel, Paulette (2008), *Voluntary Defined Benefit Pension System Willingness to Participate the Case of Vietnam*, last retrived on October 25th, 2022 from <<https://ssrn.com/abstract=1379607>>.
- Chính phủ (2018), *Nghị Quyết số 125/NQ-CP: Nghị Quyết Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị Quyết số 28-NQ/TW ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Khóa XII về Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội*, ban hành ngày 08 tháng 10 năm 2018.
- Elias, P. (2000), ‘Status in Employment: A world survey of practices and problems’, *Bulletin of Labour Statistics*, 1, 11-19.
- Fairlie, Robert W. (2005), ‘An extension of the Blinder-Oaxaca decomposition technique to logit and probit models’, *Journal of Economic and Social Measurement*, 30(4), 305-316.
- ILO (2021), *Khoảng cách giới trong hệ thống bảo hiểm xã hội, Tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam*, Hà Nội.
- Mai Ngọc Cường (2012), ‘Về xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở nước ta những năm tới’, *Tạp chí Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 178, 36-44.
- Mai Ngọc Cường (2014), ‘Nhà nước với việc mở rộng phạm vi bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện’, *Tạp chí Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 208(II), 36-40.
- Mankiw, N Gregory (2018), *Principles of microeconomics, 8th edition*, Cengage Learning Press.
- Nguyễn Thị Lan Hương & Mai Ngọc Cường (2018), ‘Phát triển bảo hiểm xã hội đa tầng để thực hiện an sinh xã hội toàn dân: Kinh nghiệm một số nước và khuyến nghị đối với Việt Nam’, *Tạp chí Tạp chí Kinh tế và Phát triển*,

- Nguyễn Xuân Cường, Nguyễn Xuân Thọ & Hồ Huy Tự (2018), 'Một số nhân tố ảnh hưởng đến sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người buôn bán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Nghệ An', *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ: Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý*, 2(4), 54-61.
- Phạm Ngọc Toàn & Giang Thanh Long (2016), 'Tác động của biến đổi cơ cấu dân số tuổi đến năng suất lao động ở Việt Nam', *Tạp chí Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, 4(5), 21-27
- Pindyck, Robert S. & Rubinfeld, Daniel L. (2014), *Kinh tế học vi mô (Bản dịch)*, Nhà xuất bản Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Pindyck, Robert S. & Rubinfeld, Daniel L. (2018), *Microeconomics, 9th edition*, The Pearson Education Limited Press, Malaysia.
- Powers, Daniel A., Yoshioka, Hirotoishi & Yun, Myeong-Su (2011), 'Multivariate decomposition for nonlinear response models', *The Stata Journal*, 11(4), 556-576.
- Roushdy, Rania and Selwaness, Irene (2019), 'Who is covered and who under-reports: An empirical analysis of access to social insurance on the Egyptian labor market', *Journal of International Development*, DOI: <https://doi.org/10.1002/jid.3434>.
- Sinning, Mathias, Hahn, Markus & Bauer, Thomas K. (2008), 'The Blinder-Oaxaca decomposition for nonlinear regression models', *The Stata Journal*, 8(4), 480-492.
- Tổng cục Thống kê và ILO (2017), *Báo cáo Lao động phi chính thức năm 2016*, Tổng Cục Thống kê và Tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam, ISBN 978-604-89-2814-8, Hà Nội, Việt Nam.
- Trương Thị Phương & Nguyễn Thị Hiền (2013), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức tại tỉnh Phú Yên', *Tạp chí Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản*, 2/2013.
- Yun, Myeong-Su (2004), 'Decomposing differences in the first moment', *Economics Letters*, 82(2), 275-280.